

## PHỤ LỤC I

### DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

(Kèm theo Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Nam)

TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng biểu	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	10	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/T0101.1-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/T0101.2-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/T0101.3-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/ thành phố	004.N/T0101.4-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố	005.N/ T0101.5-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.5N/T2105-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.5N/T2106-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	008.N/T2107-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	009.N/T2108-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> và bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	010.N/T2111-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng biểu	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
2	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	03	Số tổ chức khoa học và công nghệ	001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
			Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	002.2N/T1402-KHCN	2 Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
			Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	003.N/T2109-KHCN	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	03	Giáo dục mầm non	001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
			Giáo dục phổ thông	002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
			Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003.N/T1513- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
4	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	04	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	001.H/T1301-04-TTTT	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	002.N/T1309-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	003.N/T1311-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	004.N/T1312-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng biểu	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	SỞ Y TẾ	04	Số bác sĩ và giường bệnh	001.N/T1601-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002.N/T1604-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	003.N/T1605-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			HIV VÀ AIDS	004.N/T1606-07-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	01	Số lượt khách du lịch nội địa	001.H/T1702-VHTTDL	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	SỞ NỘI VỤ	04	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
			Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
			Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	003.5N/T0302.1-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
			Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	004.5N/T0302.2-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra

TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng biểu	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	SỞ TƯ PHÁP	04	Số cuộc kết hôn	001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9	CÔNG AN TỈNH	03	Tai nạn giao thông	001.H/T1901-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002.H/T1902-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa cháy	003.H/T1903-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH	02	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	001.H/T2001-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Số vụ án, số bị can đã truy tố	002.H/T2002-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH	03	Số vụ ly hôn	001.N/T0113-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tuổi ly hôn trung bình	002.N/T0114-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	003.N/T2003-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng biểu	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
12	BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY	01	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	001.K/T0209-BTC	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh/thành phố)
13	SỞ TÀI CHÍNH	02	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	001.H/T0601-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu ước tính:</li> <li>Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo</li> <li>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo</li> <li>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</li> <li>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</li> <li>- Số liệu sơ bộ:</li> <li>Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.</li> <li>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</li> <li>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</li> <li>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo</li> <li>- Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2</li> </ul>
			Chi ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	002.H/T0602-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số liệu ước tính:</li> <li>Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo</li> <li>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo</li> <li>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</li> <li>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</li> <li>- Số liệu sơ bộ:</li> <li>Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo.</li> <li>Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo</li> <li>Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo</li> <li>Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo</li> <li>- Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2</li> </ul>

TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng biểu	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
14	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH	05	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	001.N/T0704-05-06.1-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
			Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	002.N/T0704-05-06.2-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
			Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.N/T0707.1-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
			Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	004.N/T0707.2-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
			Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	005.H/T0708-BHXH	Quý, năm	Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo

TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng biểu	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
15	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH	02	Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	001.H/T0701-02-NHNN	Tháng, quý, năm	Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19 tháng 5 của năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	002.H/T0703-NHNN	Tháng, quý, năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
16	SỞ CÔNG THƯƠNG	05	Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp	001.2N/T0903-CT	2 Năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 1,3,5,7,9
			Số lượng chợ	002.N/T1004.1-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	003.N/T1004.2-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	004.2N/T1306-CT	2 năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
			Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	005.N/T2110-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng biểu	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
17	SỞ XÂY DỰNG	04	Số lượng đô thị	001.N/T0117-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
			Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	002.N/T0409-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
			Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	003.N/T0410-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	004.N/T1805-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
18	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	06	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	001.N/T0814-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	002.N/T1806-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
			Diện tích rừng hiện có	003.N/T2101-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
			Diện tích rừng bị thiệt hại	004.H/T2102-NNPTNT	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
			Tỷ lệ che phủ rừng	005.N/T2103-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
			Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/T2104-NNPTNT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 19 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
19	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	05	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	001.T/T0305-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
			Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	002.T/T0306.1-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
			Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	003.T/T0306.2-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
			Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	004.H/T0401.1-KHĐT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
			Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	005.N/T0401.2-KHĐT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo



TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng biểu	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
20	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	01	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	001.H/T0203-LĐTBOXH	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
21	CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN HÀ NAM	02	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	001.Q/T0402.1-NHPT	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo
			Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	002.N/T0402.2-NHPT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
22	BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP	01	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	001.N/T2109-KCNCX	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
23	CÁC SỞ VÀ ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC UBND CẤP TỈNH	03	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	001.T/T0402.3-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
			Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	002.T/T0402.4-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
			Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	003.Q/T0405-SN	Quý	Ngày 15 tháng 3: Báo cáo quý I Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng Ngày 15 tháng 11 báo cáo năm

